

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ
Số: 4495 /2017/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Thanh Hoá, ngày 23 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ, Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại văn bản số 4893/STC-QLCSGC ngày 10/11/2017 về giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định khung giá đối với các dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Đơn vị cung ứng dịch vụ là các Ban quản lý cảng cá: Hòa Lộc, Lạch Hới, Lạch Bạng.

- Đối tượng sử dụng dịch vụ là các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ cảng cá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khung giá	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
I	Tàu, thuyền khai thác cập cảng			
1	Tàu có công suất dưới 20 CV	Đồng/Lượt	8.000	10.000
2	Tàu có công suất từ 20 CV đến 49 CV	Đồng/Lượt	15.000	20.000
3	Tàu có công suất từ 50 CV đến 89 CV	Đồng/Lượt	25.000	30.000
4	Tàu có công suất từ 90 CV đến 249 CV	Đồng/Lượt	45.000	50.000
5	Tàu có công suất từ 250 CV đến 399 CV	Đồng/Lượt	90.000	100.000
6	Tàu có công suất từ 400 CV trở lên	Đồng/Lượt	150.000	200.000
II	Tàu, thuyền vận tải cập cảng			
1	Tàu có trọng tải dưới 05 tấn	Đồng/Lượt	15.000	20.000
2	Tàu có trọng tải từ 05 tấn đến 10 tấn	Đồng/Lượt	35.000	40.000
3	Tàu có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	Đồng/Lượt	50.000	60.000
4	Tàu có trọng tải trên 100 tấn	Đồng/Lượt	150.000	160.000
III	Phương tiện vận tải			
1	Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng	Đồng/Lượt	2.000	3.000
2	Phương tiện có trọng tải dưới 01 tấn	Đồng/Lượt	8.000	10.000
3	Phương tiện có trọng tải từ 01 tấn đến 2,5 tấn	Đồng/Lượt	15.000	20.000
4	Phương tiện có trọng tải trên 2,5 tấn đến 05 tấn	Đồng/Lượt	25.000	30.000
5	Phương tiện có trọng tải trên 05 tấn đến 10 tấn	Đồng/Lượt	35.000	40.000
6	Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn	Đồng/Lượt	45.000	50.000
7	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/Lượt	30.000	40.000
8	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở lên	Đồng/Lượt	50.000	60.000
9	Các loại phương tiện khác: xe cầu hàng, xe tặc	Đồng/Lượt	60.000	70.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khung giá	
			Giá tối thiểu	Giá tối đa
IV	Hàng hóa qua cảng			
1	Hàng thủy sản, động vật tươi sống			
1.1	Cá làm thức ăn chăn nuôi, làm mắm	Đồng/Tấn	8.000	10.000
1.2	Các loại cá còn lại, ngao, sò	Đồng/Tấn	12.000	15.000
1.3	Tôm, mực, ghẹ tươi sống	Đồng/Tấn	18.000	20.000
2	Hàng hóa là container	Đồng/Container	60.000	70.000
3	Đá lạnh	Đồng/Tấn	7.000	8.000
4	Xăng, dầu	Đồng/Tấn	18.000	20.000
5	Các loại hàng hóa khác	Đồng/Tấn	5.000	6.000
V	Tàu thuyền lưu bãi			
1	Tàu, thuyền khai thác cập cảng			
1.1	Tàu có công suất từ 90 CV đến 249 CV	Đồng/Ngày	20.000	25.000
1.2	Tàu có công suất từ 250 CV đến 399 CV	Đồng/Ngày	40.000	50.000
1.3	Tàu có công suất từ 400 CV trở lên	Đồng/Ngày	65.000	75.000
2	Tàu, thuyền vận tải cập cảng			
2.1	Tàu có trọng tải dưới 05 tấn	Đồng/Ngày	8.000	10.000
2.2	Tàu có trọng tải từ 05 tấn đến 10 tấn	Đồng/Ngày	15.000	20.000
2.3	Tàu có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	Đồng/Ngày	20.000	30.000
2.4	Tàu có trọng tải trên 100 tấn	Đồng/Ngày	70.000	80.000

(Mức giá trên đã bao gồm thuế GTGT).

3. Cơ chế thu, nộp, quản lý và sử dụng

- Các Ban quản lý cảng cá: Hòa Lộc, Lạch Hới, Lạch Bạng được quy định mức giá dịch vụ sử dụng cảng cá cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng đóng góp của các đối tượng trên địa bàn nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu và không cao hơn mức giá tối đa quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và phải niêm yết, thông báo công khai mức giá dịch vụ tại địa điểm thu.

- Số tiền thu dịch vụ sử dụng cảng cá đơn vị được để lại phục vụ cho công tác tổ chức thu và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của pháp luật.

- Khi chính sách, chế độ quy định của Nhà nước thay đổi, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức khảo sát, lập phương án điều chỉnh giá dịch vụ sử dụng cảng cá gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các Ban quản lý cảng cá: Hòa Lộc, Lạch Hới, Lạch Bạng; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *UA*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thanh Hóa (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu VT, KTTC. (thht)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *chan*



Lê Thị Thìn
Lê Thị Thìn